

Số: 14 /CV-VIETPHAT JSC- 2020
(V/v: Giải trình chênh lệch KQHĐKD
Quý I/2020)

Hải Phòng, ngày 18 tháng 04 năm 2020

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH

- Tên tổ chức niêm yết: Công ty Cổ Phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát.
- Mã chứng khoán: VPG
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 123 BT 02-97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng.
- Điện thoại: 0225 3569699 Fax: 0225 3569699

Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	Quý I/2020	Quý I/2019	Chênh lệch	
			+/-	%
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	543,709,831,963	565,885,052,807	(22,175,220,844)	-3.92%
Giá vốn hàng bán	474,055,913,111	472,795,906,510	1,260,006,601	0.27%
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	69,653,918,852	93,089,146,297	(23,435,227,445)	-25.18%
Doanh thu hoạt động tài chính	4,168,217,352	13,290,956,786	(9,122,739,434)	-68.64%
Chi phí tài chính	19,644,877,191	13,160,941,868	6,483,935,323	49.27%
Chi phí bán hàng	19,487,489,870	66,480,509,176	(46,993,019,306)	-70.69%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	5,848,542,304	7,652,191,540	(1,803,649,236)	-23.57%
Thu nhập khác	92,190,652,403	1,707,883,737	90,482,768,666	5297.95%
chi phí khác	120,129,862,751	363,241,699	119,766,621,052	32971.61%
Lợi nhuận khác	(27,939,210,348)	1,344,642,038	(29,283,852,386)	-2177.82%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	902,016,491	20,431,102,537	(19,529,086,046)	-95.59%
Chi phí thuế TNDN	573,927,185	4,158,868,847	(3,584,941,662)	-86.20%
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	328,089,306	16,272,233,690	(15,944,144,384)	-97.98%



* Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý I năm 2020 giảm 97,98% so với cùng kỳ năm trước do nguyên nhân:

+ Doanh thu hoạt động tài chính Quý I/2020 giảm 68,64% so Quý I/2019 do lãi tiền gửi ngân hàng từ các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn Quý I/2020 ít hơn Quý I/2019.

+ Chi phí tài chính Quý I/2020 tăng 49,27% so Quý I/2019 do Quý I/2020 phát sinh nhiều hơn Quý I/2019 chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại ngoại tệ của các khoản phải trả thư tín dụng trả chậm (UPAS L/C) hàng nhập khẩu theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính 31/03/2020 cụ thể:

- Chênh lệch tỷ giá Quý I/2019: 1.261.940.000 đồng
Quý I/2020: 13.077.268.000 đồng

+ Quý I/2020 Công ty chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất thuê bị lỗ 26,65 tỷ đồng.

Tài sản chuyển nhượng: Nhà máy sản xuất khung thép tiền chế, gia công thép định hình, phân loại và kinh doanh quặng sắt tại Cụm công nghiệp Quỳnh Phúc, xã Kim Xuyên, huyện Kim Thành, Tỉnh Hải Dương.

Chúng tôi xin cam kết bản giải trình trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung giải trình.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu KT, VT



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Đức



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁT



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2020**

HẢI PHÒNG 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁT
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2020



Tháng 4 năm 2020

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN NGÀY 31/03/2020	3-4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 1 NĂM 2020	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/03/2020	6-7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2020	8-22

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,900,333,718,828	1,634,588,559,298
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	221,539,901,643	179,330,857,160
1. Tiền	111		44,978,670,894	736,063,851
2. Các khoản tương đương tiền	112		176,561,230,749	178,594,793,309
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	149,393,865,068	103,437,750,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		149,393,865,068	103,437,750,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		850,470,698,344	751,764,817,570
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	778,342,765,817	664,500,383,833
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	62,277,844,655	68,407,288,915
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	9,850,087,872	18,857,144,822
IV. Hàng tồn kho	140	9	667,221,020,431	582,912,029,350
1. Hàng tồn kho	141		667,221,020,431	582,912,029,350
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11,708,233,342	17,143,105,218
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	532,579,531	445,970,853
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		10,240,077,015	16,697,134,365
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	935,576,796	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		162,109,006,520	281,657,670,104
I. Tài sản cố định	220		19,573,820,531	131,201,690,639
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	19,573,820,531	131,201,690,639
- Nguyên giá	222		53,354,520,639	168,130,008,703
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(33,780,700,108)	(36,928,318,064)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		13,139,175,162	12,408,292,243
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	9	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	13,139,175,162	12,408,292,243
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	128,750,000,000	128,750,000,000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		102,750,000,000	102,750,000,000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	254		26,000,000,000	26,000,000,000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		646,010,827	9,297,687,222
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	646,010,827	9,297,687,222
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2,062,442,725,348	1,916,246,229,402

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁTSố 123BT 02-97 Bạch Đằng,
Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng
Thành phố Hải Phòng, Việt Nam**MẪU SỐ B 01-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (*)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1,714,911,121,381	1,569,042,714,741
I. Nợ ngắn hạn	310		1,643,038,270,281	1,496,887,713,641
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	543,685,054,422	300,088,697,636
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	60,525,467,857	47,016,486,200
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	3,075,646,897	1,675,710,406
4. Phải trả người lao động	314		1,181,381,595	1,699,665,781
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	776,949,470	5,580,475,979
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	17	84,842,936,219	23,000,000,000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	594,948,367,322	745,090,490,265
7. Vay ngắn hạn	320	18	351,818,996,519	370,148,564,394
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2,183,469,980	2,587,622,980
II. Nợ dài hạn	330		71,872,851,100	72,155,001,100
1. Vay dài hạn	338	18	71,872,851,100	72,155,001,100
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		347,531,603,967	347,203,514,661
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	347,531,603,967	347,203,514,661
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		264,498,750,000	264,498,750,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		264,498,750,000	264,498,750,000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		83,032,853,967	82,704,764,661
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	421a		82,704,764,661	27,635,540,107
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		328,089,306	55,069,224,554
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2,062,442,725,348	1,916,246,229,402


Hoàng Thị Hưng
Người lập biểu

Nguyễn Thị Mai Hoa
Kế toán trưởngNguyễn Văn Đức
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 4 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁTSố 123BT 02-97 Bạch Đằng,
Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng
Thành phố Hải Phòng, Việt Nam**MẪU SỐ B 02-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	543,842,044,951	565,934,366,834
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	132,212,988	49,314,027
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		543,709,831,963	565,885,052,807
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	21	474,055,913,111	472,795,906,510
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		69,653,918,852	93,089,146,297
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	4,168,217,352	13,290,956,786
7. Chi phí tài chính	22	23	19,644,877,191	13,160,941,868
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6,567,608,624	11,899,001,669
8. Chi phí bán hàng	25	24	19,487,489,870	66,480,509,176
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	5,848,542,304	7,652,191,540
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		28,841,226,839	19,086,460,499
11. Thu nhập khác	31	25	92,190,652,403	1,707,883,737
12. Chi phí khác	32	26	120,129,862,751	363,241,699
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(27,939,210,348)	1,344,642,038
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		902,016,491	20,431,102,537
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	573,927,185	4,158,868,847
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		328,089,306	16,272,233,690
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	12	707

Hoàng Thị Hưng
Người lập biểuNguyễn Thị Mai Hoa
Kế toán trưởngNguyễn Văn Đức
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 4 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁTSố 123BT 02-97 Bạch Đằng,
Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng
Thành phố Hải Phòng, Việt Nam**MẪU SỐ B 03-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2020 đến	Từ 01/01/2019 đến
		31/03/2020	31/03/2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	902,016,491	20,431,102,537
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	1,661,277,422	1,976,641,171
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(11,168,421,284)	(164,203,648)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(3,979,825,880)	(12,035,944,648)
Chi phí lãi vay	06	6,567,608,624	11,899,001,669
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(6,017,344,627)	22,106,597,081
Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09	(93,184,400,220)	(80,721,828,643)
Giảm/(tăng) hàng tồn kho	10	(84,308,991,081)	(61,151,101,458)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả)	11	163,916,428,649	(135,696,518,680)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	8,565,067,717	2,180,152,426
(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(6,076,453,156)	(12,052,563,067)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(817,979,441)	(3,000,000,000)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(17,923,672,159)	(268,335,262,341)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(240,000,000)	(45,539,666,091)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	(26,643,187,885)	-
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(71,888,520,548)	(42,000,000,000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	175,326,270,548	433,950,000,000
4. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	-
5. Thu lãi tiền gửi	27	2,189,872,402	22,811,405,103
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	78,744,434,517	369,221,739,012
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
1. Tiền thu từ đi vay	33	216,434,838,111	524,309,537,631
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(235,046,555,986)	(637,385,430,278)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(18,611,717,875)	(113,075,892,647)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	42,209,044,483	(12,189,415,976)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	179,330,857,160	205,995,292,235
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	221,539,901,643	193,805,876,259

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁT

Số 123BT 02-97 Bạch Đằng,
Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng
Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

MẪU SỐ B 03-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị: VND



Hoàng Thị Hưng
Người lập biểu



Nguyễn Thị Mai Hoa
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Đức
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 4 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁT

Số 123BT 02-97 Bạch Đằng,
Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng
Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

MẪU SỐ B 09-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200826844 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 23 tháng 7 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 27 tháng 6 năm 2019.

Vốn điều lệ của Công ty là 264.498.750.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch trên sàn Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) từ ngày 18 tháng 01 năm 2018 với mã chứng khoán là VPG.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 là 108 người (31 tháng 03 năm 2019 là 110 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là:

- Chế biến và kinh doanh khoáng sản;
- Thép tiền chế;
- Dịch vụ xuất nhập khẩu;
- Dịch vụ vận tải hàng hóa;
- Dịch vụ cảng nội địa kho bãi;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số liệu thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu khó có khả năng thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm nay
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	8 - 10
Máy móc, thiết bị	4 - 10
Phương tiện vận tải	4 - 10
Tài sản cố định khác	3 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, bao gồm các khoản trả trước về cước vận chuyển và giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

12
9
H
JO
AP
PH
T.T

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Trong Quý 1 năm 2020, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không được ghi nhận do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu giữa cơ sở tính thuế thu nhập và giá trị ghi sổ các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	211,163,915	91,409,685
Tiền gửi ngân hàng	44,767,506,979	644,654,166
Các khoản tương đương tiền (*)	176,561,230,749	178,594,793,309
	<u>221,539,901,643</u>	<u>179,330,857,160</u>

(i) Phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng tại các ngân hàng thương mại.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020, một số khoản tương đương tiền đã được dùng để đảm bảo các khoản nợ vay.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư tài chính ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	149,393,865,068	103,437,750,000
	<u>149,393,865,068</u>	<u>103,437,750,000</u>

Đầu tư tài chính dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác	102,750,000,000	102,750,000,000
- Công ty CP xây dựng Bất động sản Việt Phát	102,750,000,000	102,750,000,000
Trái phiếu	26,000,000,000	26,000,000,000
	<u>128,750,000,000</u>	<u>128,750,000,000</u>

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu các khách hàng		
Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	248,865,040,810	278,552,597,396
Công ty CP TM Thái Hưng	-	27,488,855,910
Công ty CP Gang thép Thái Nguyên (Tisco)	9,423,768,200	10,451,637,900
Công ty Hữu Hạn Thương mại Vận Hợp Hà Khẩu	149,224,484,863	168,799,484,863
Công ty TNHH Đông Nam Á Lào Cai	5,506,865,000	6,416,502,000
Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Hải Dương	3,919,932,542	46,315,105,903
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thiên Quý	25,947,242,400	25,947,242,400
Công ty TNHH GTD Thuận Phát	11,386,100,000	11,734,500,000
Công ty TNHH Trung Thành Thái Nguyên	243,874,645,819	84,503,128,134
Các đối tượng khác	80,194,686,183	4,291,329,327
Cộng	778,342,765,817	664,500,383,833

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ Phần Xây dựng Bắc Hải	4,500,000,000	4,500,000,000
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Thiên Tân	3,033,942,000	8,150,000,000
Công ty Cổ phần Công trình Long Hưng	3,134,173,467	2,415,864,704
Công ty CP Đầu tư Khoáng sản Hưng Thịnh	33,615,000,000	33,615,000,000
Các đối tượng khác	17,994,729,188	19,726,424,211
Cộng	62,277,844,655	68,407,288,915

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Ký quỹ ngắn hạn	5,510,471,781	13,710,471,781
Tạm ứng	375,139,212	316,066,808
Dự thu lãi tiền gửi	2,333,678,449	1,834,869,196
Phải thu khác	1,630,798,430	2,995,737,037
Cộng	9,850,087,872	18,857,144,822

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Hàng tồn kho ngắn hạn		
Hàng mua đang đi đường	30,462,842,541	28,891,702,269
Nguyên liệu, vật liệu	2,974,992,115	4,669,650,202
Chi phí công trình 3.23	10,720,366,157	10,406,184,339
Chi phí công trình Khu nhà ở Thương mại Vĩnh Niệm	217,658,532,983	183,419,719,572
Thành phẩm	19,004,298,613	8,478,194,495
Hàng hoá	376,910,290,671	308,494,817,284
Hàng gửi bán	9,489,697,351	38,551,761,189
Cộng	667,221,020,431	582,912,029,350

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	532,579,531	445,970,853
Cước vận chuyển	-	-
	<u>532,579,531</u>	<u>445,970,853</u>
b. Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	646,010,827	852,077,158
Chi phí trả trước dài hạn khác		8,445,610,064
	<u>646,010,827</u>	<u>9,297,687,222</u>

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u> VND	<u>Máy móc, thiết bị</u> VND	<u>Phương tiện vận tải</u> VND	<u>Khác</u> VND	<u>Tổng cộng</u> VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2020	107,366,327,155	26,946,695,094	25,478,540,091	8,338,446,363	168,130,008,703
Mua sắm mới trong kỳ	240,000,000	-	-	-	240,000,000
Giảm khác	(107,366,327,155)	(441,818,182)	-	(7,207,342,727)	(115,015,488,064)
Tại ngày 31/03/2020	<u>240,000,000</u>	<u>26,504,876,912</u>	<u>25,478,540,091</u>	<u>1,131,103,636</u>	<u>53,354,520,639</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2020	1,610,270,312	19,257,920,412	12,269,286,365	3,790,840,975	36,928,318,064
Trích khấu hao trong kỳ	5,655,172	746,873,959	885,284,958	23,463,333	1,661,277,422
Thanh lý, nhượng bán	(1,610,270,312)	(344,091,931)	-	(2,854,533,135)	(4,808,895,378)
Tại ngày 31/03/2020	<u>5,655,172</u>	<u>19,660,702,440</u>	<u>13,154,571,323</u>	<u>959,771,173</u>	<u>33,780,700,108</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2020	<u>105,756,056,843</u>	<u>7,688,774,682</u>	<u>13,209,253,726</u>	<u>4,547,605,388</u>	<u>131,201,690,639</u>
Tại ngày 31/03/2020	<u>234,344,828</u>	<u>6,844,174,472</u>	<u>12,323,968,768</u>	<u>171,332,463</u>	<u>19,573,820,531</u>

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Máy móc thiết bị	6,671,816,177	6,671,816,177
Dự án khu nhà ở thương mại phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân	5,983,165,404	5,736,476,066
Cảng Huy Văn - Hải Dương	221,309,000	-
Dây chuyên tại Cảng Hà Tư	262,884,581	-
Cộng	<u>13,139,175,162</u>	<u>12,408,292,243</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại Hùng Sơn Phú Thọ	-	9,235,109,660
Công ty Cổ phần Thương mại Thép Hùng Cường	14,956,850,479	
Cty TNHH Long Thắng	5,271,418,305	5,271,418,305
Công ty TNHH Song Hoàng	640,393,250	4,399,947,000
Công ty TNHH Khoáng Sản và Luyện Kim Việt Trung	238,140,683,441	213,972,233,541
DAICHU CORPORATION	31,158,667,764	
SUMMIT CRM. LTD	80,971,143,750	
Zhejiang Ruifeng Materials Industry Co., Ltd	-	
Công ty TNHH dịch vụ và thương mại An Trường Phát	23,777,436,347	11,891,157,581
Mainline Shipping Company Limited		10,973,103,750
Các đối tượng khác	148,768,461,086	44,345,727,799
Cộng	543,685,054,422	300,088,697,636

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Ban quản lý công trình xây dựng phát triển đô thị	59,418,025,240	44,116,090,000
Công ty TNHH Một thành viên TM và Dịch vụ Tuấn Hải	-	2,825,176,000
Các đối tượng khác	1,107,442,617	75,220,200
Cộng	60,525,467,857	47,016,486,200

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Số đầu năm	Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
				Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước
		Số phải nộp	Số đã nộp	VND	VND
	VND	VND	VND	VND	
Thuế giá trị gia tăng	-	100,358,655,752	99,274,493,751	1,808,706,437	724,544,436
- Thuế GTGT đầu ra	-	69,190,580,688	67,381,874,251	1,808,706,437	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	31,168,075,064	31,892,619,500	-	724,544,436
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	3,131,120,915	3,342,153,275	-	211,032,360
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,397,187,081	573,927,185	817,979,441	1,153,134,825	-
Thuế thu nhập cá nhân	278,523,325	79,506,401	275,927,318	82,102,408	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	49,916,653	18,213,426	31,703,227	-
- Thuế phi nông nghiệp Dự án Vĩnh Niệm		31,703,227		31,703,227	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất Nhà máy Hải Dương		18,213,426	18,213,426	-	-
Các khoản phải nộp khác	-	1,384,000,000	1,384,000,000	-	-
- Nộp khác		1,384,000,000	1,384,000,000	-	-
Cộng	1,675,710,406	105,577,126,906	103,710,553,785	3,075,646,897	935,576,796

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	562,508,833	715,073,524
Các khoản trích trước khác	214,440,637	4,865,402,455
Cộng	776,949,470	5,580,475,979

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	48,218,800	25,281,740
BHXH, BHYT, BHTN	148,729,480	-
Doanh thu chưa thực hiện	84,842,936,219	23,000,000,000
Bảo hiểm thất nghiệp		
Phải trả về cổ phần hoá		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	13,000,000,000	13,000,000,000
Phải trả thư tín dụng	525,344,186,857	611,144,990,616
Tiền thuê đất và thuế đất Dự án Vĩnh Niệm	-	-
Các khoản khác	56,407,232,185	120,920,217,909
Cộng	<u>679,791,303,541</u>	<u>768,090,490,265</u>

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Vay ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Ngân hàng xuất nhập khẩu Eximbank - CN Hải	29,912,581,883	4,209,375,000
Ngân hàng TMCP ngoại thương VN-CN Hải		
Dương		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	38,885,460,787	110,775,996,337
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	131,898,446,629	104,124,646,267
Ngân hàng quân đội - CN Hải Dương	1,128,600,000	1,128,600,000
Ngân hàng NN và PTNT VN - CN Bắc Hải	149,993,907,220	149,909,946,790
Phòng		
	<u>351,818,996,519</u>	<u>370,148,564,394</u>

Vay dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Ngân hàng quân đội - CN Hải Dương	667,250,000	949,400,000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	71,205,601,100	71,205,601,100
	<u>71,872,851,100</u>	<u>72,155,001,100</u>

(i)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân VND	Cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2020	264,498,750,000	82,704,764,661	347,203,514,661
Tăng vốn trong năm	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	328,089,306	328,089,306
Giảm khác	-	-	-
Số dư tại ngày 31/03/2020	264,498,750,000	83,032,853,967	347,531,603,967

Cổ phiếu

	Số cuối quý	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng + Cổ phiếu phổ thông	26,449,875 26,449,875	26,449,875 26,449,875
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành + Cổ phiếu phổ thông	26,449,875 26,449,875	26,449,875 26,449,875

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi		Vốn đã góp			
	VND	%	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%	VND	%
Nguyễn Văn Bình	96,817,580,000	36.60	96,817,580,000	36.60	96,817,580,000	36.60
Nguyễn Xuân Trường	13,225,000,000	5.00	13,225,000,000	5.00	13,225,000,000	5.00
Nguyễn Văn Đức	13,225,000,000	5.00	13,225,000,000	5.00	13,225,000,000	5.00
Lê Thị Thanh Lệ	26,450,000,000	10.00	26,450,000,000	10.00	26,450,000,000	10.00
Các cổ đông khác	114,781,170,000	43.40	114,781,170,000	43.40	114,781,170,000	43.40
	264,498,750,000	100%	264,498,750,000	100	264,498,750,000	100

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>QUÝ 1 NĂM 2020</u>	<u>QUÝ 1 NĂM 2019</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu quặng sắt	111,508,893,801	198,635,209,504
Doanh thu vận chuyển	758,985,700	-
Doanh thu bán hàng hóa thương mại	33,587,181,300	23,055,389,500
Doanh thu bán than cốc	367,617,241,299	315,046,040,557
Doanh thu Quặng vôi viên	30,037,949,851	-
Doanh thu khác	331,793,000	29,197,727,273
Cộng	<u>543,842,044,951</u>	<u>565,934,366,834</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu		
a. Chiết khấu thương mại	-	-
b. Giảm giá hàng bán	132,212,988	49,314,027
c. Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	<u>132,212,988</u>	<u>49,314,027</u>

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>QUÝ 1 NĂM 2020</u>	<u>QUÝ 1 NĂM 2019</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn quặng sắt	88,843,825,295	140,116,508,880
Giá vốn vận chuyển	687,873,900	-
Giá vốn hàng hóa thương mại	33,414,730,187	22,411,724,331
Giá vốn than cốc	324,000,992,213	281,427,879,733
Giá vốn quặng vôi viên	27,108,491,516	-
Giá vốn khác	-	28,839,793,566
Cộng	<u>474,055,913,111</u>	<u>472,795,906,510</u>

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>QUÝ 1 NĂM 2020</u>	<u>QUÝ 1 NĂM 2019</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi	3,979,825,880	12,035,944,648
Lãi chênh lệch tỷ giá	188,391,472	1,255,012,138
Cộng	<u>4,168,217,352</u>	<u>13,290,956,786</u>

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>QUÝ 1 NĂM 2020</u>	<u>QUÝ 1 NĂM 2019</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	6,567,608,624	11,899,001,669
Chênh lệch tỷ giá	13,077,268,567	1,261,940,199
Khác		-
Cộng	<u>19,644,877,191</u>	<u>13,160,941,868</u>

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>QUÝ 1 NĂM 2020</u>	<u>QUÝ 1 NĂM 2019</u>
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	2,296,949,311	3,647,178,925
Chi phí vật liệu	121,934,528	78,958,849
Chi phí văn phòng phẩm, công cụ dụng cụ	158,822,127	522,517,982
Chi phí khấu hao tài sản cố định	512,207,663	301,927,345
Chi phí thuế, phí và lệ phí	1,235,708,225	1,813,090,742
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,220,420,344	788,129,960
Chi phí khác	302,500,106	500,387,737
Cộng	<u>5,848,542,304</u>	<u>7,652,191,540</u>
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18,880,564,870	66,348,083,806
Chi phí bằng tiền khác	606,925,000	132,425,370
Cộng	<u>19,487,489,870</u>	<u>66,480,509,176</u>

25. THU NHẬP KHÁC

	<u>QUÝ 1 NĂM 2020</u>	<u>QUÝ 1 NĂM 2019</u>
	VND	VND
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	92,000,000,000	-
- <i>Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định</i>	92,000,000,000	
Đối tác thưởng do dỡ hàng và giải phóng tàu nhanh	190,306,500	
Các khoản khác	345,903	1,707,883,737
Cộng	<u>92,190,652,403</u>	<u>1,707,883,737</u>

26. CHI PHÍ KHÁC

	<u>QUÝ 1 NĂM 2020</u>	<u>QUÝ 1 NĂM 2019</u>
	VND	VND
Lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	118,652,202,696	-
- Chi phí từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	112,031,426,163	
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	6,620,776,533	
Các khoản bị phạt	465,020,112	
Phí dôi nhật phải trả	731,233,820	
Các khoản khác	281,406,123	363,241,699
Cộng	120,129,862,751	363,241,699

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>QUÝ 1 NĂM 2020</u>	<u>QUÝ 1 NĂM 2019</u>
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	902,016,491	20,431,102,537
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	1,967,619,435	363,241,699
Trừ: Thu nhập không chịu thuế		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	1,967,619,435	363,241,699
Thu nhập chịu thuế	2,869,635,926	20,794,344,236
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	573,927,185	4,158,868,847

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>QUÝ 1 NĂM 2020</u>	<u>QUÝ 1 NĂM 2019</u>
	VND	VND
Lãi sau thuế thu nhập doanh nghiệp	328,089,306	16,272,233,690
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	26,449,875	22,999,993
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	12	707

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

<u>Phải trả khác</u>	<u>Tại 31/03/2020</u>	<u>Tại 01/01/2020</u>
Ông Nguyễn Văn Bình	20,108,100,000	77,253,100,000
Bà Lê Thị Thanh Lệ	19,788,579,090	12,597,600,605
<u>Lương, thưởng, thù lao của HĐQT và Ban TGD</u>	<u>Quý 1 Năm 2020</u>	<u>Quý 1 Năm 2019</u>
	494,133,000	238,675,615





Hoàng Thị Hưng
Người lập biểu

Nguyễn Thị Mai Hoa
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Đức
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 04 năm 2020

